

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 11-3-2020

V/v: Chia tài sản chung sau ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Dũng

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Lan

Bà Đỗ Thu Hương

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Mạnh Tú - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh YB.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh YB tham gia phiên tòa: Bà Đàm Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh YB xét xử phúc thẩm vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 01/2020/HNGĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp “Yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2019/ HNGĐ-ST ngày 29-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh YB bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2020. Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T1.

Địa chỉ: Thôn N, xã BĐ, huyện Y, tỉnh YB. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Hà Thị L1.

Địa chỉ: Thôn N, xã BĐ, huyện Y, tỉnh YB. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Ngọc-Luật sư văn phòng Luật sư Hoàng Hà - Đoàn Luật sư tỉnh YB. (Có mặt)

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị V

2. Anh Nguyễn Văn D

3. Anh Nguyễn Văn T

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã BĐ, huyện Y, tỉnh YB.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ và diễn biến tại phiên toà, vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Hà Thị L1 kết hôn năm 1987. Sau khi kết hôn vợ chồng ông bà chung sống cùng gia đình bà Đào Thị P là mẹ đẻ ông T1. Khi đó hộ khẩu của gia đình gồm có bà P, vợ chồng ông T1 bà L1 và chị gái ông T1 là bà Nguyễn Thị V2.

Năm 1995, bà Đào Thị P chết, không để lại di chúc, các con của bà P gồm có ông T1, bà V2 và bà Nguyễn Thị V không ai yêu cầu chia thừa kế của bà P mà toàn bộ di sản của bà P để lại vẫn do ông T1, bà L1, bà V2 cùng quản lý, sử dụng. Năm 1999, ông T1 và bà V có thoả thuận chia cho bà V sử dụng 240 m² đất của bà P để lại. Phần còn lại là 535 m² đất, gia đình ông T1 vẫn sử dụng. Bà Nguyễn Thị V2 do tật nguyên nên chung sống cùng gia đình ông T1, bà L1.

Tháng 12-1999 ông T1 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất của hộ gia đình và được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có cả phần diện tích đất do bà Đào Thị P để lại, bao gồm các thửa đất số 109; 109a; 119 và 107. Ngoài ra còn 02 mảnh đất giáp với thửa 119 (đất ao) có diện tích lần lượt là 36,4m² và 42,2 m² chưa kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2000 bà Nguyễn Thị V2 chết, không để lại di chúc, không ai yêu cầu chia thừa kế của bà V2 để lại. Toàn bộ tài sản chung của gia đình vẫn do ông T1, bà L1 quản lý.

Tháng 9-2018 ông T1 và bà L1 ly hôn nhưng không yêu cầu Toà án chia tài sản chung. Đến tháng 11/2018 ông Nguyễn Văn T1 đề nghị chia tài sản chung của hai người và xác định tài sản chung của hai người gồm có:

- Thửa đất số: 381 diện tích 141,6m² có trị giá 4.956.000 đồng; thửa đất số: 223 diện tích 115m² trị giá 4.025.000 đồng; thửa đất số: 40 diện tích 195,3 m² trị giá 4.882.500 đồng; Thửa đất số 43 diện tích 195,3 m² trị giá 7.352.000 đồng.

- Thửa đất số 198 diện tích 150 m² và thửa đất số 201 diện tích 30m² trị giá cả hai thửa là 150.000.000 đồng; Thửa đất số 10 diện tích 30 m² trị giá 300.000.000 đồng; thửa đất số 407 diện tích 93,5 m² trị giá 300.000.000 đồng; Thửa đất số 120 diện tích 208 m² và thửa đất số 117 diện tích 208 m² trị giá cả hai thửa là 90.000.000 đồng.

- 01 nhà xây cấp 3 và tầng 2 của nhà cấp 4, tổng trị giá 270.000.000 đồng; Đồ dùng trong gia đình gồm tivi, tủ lạnh, điều hoà, tủ bảo quản, máy hút bụi, loa, amply, lò vi sóng; két sắt, téc nước, tủ đựng quần áo và đồ dùng sinh hoạt hàng ngày, có tổng trị giá là 68.000.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản chung theo ông T1 khai là: 1.199.215.500 đồng và đề nghị Toà án chia đôi các tài sản là đất đai, nhà cửa. Các đồ dùng trong nhà ông không đề nghị chia do hai bên đã tự thoả thuận với nhau.

Về nợ chung, ông T1 kê khai vợ chồng có vay của bà Nguyễn Thị V - là chị gái ông T1 - số tiền 77.000.000, đồng. Ông đề nghị chia đôi số nợ này để ông và bà L1 cùng có trách nhiệm trả.

Về tài sản riêng, ông T1 đề nghị Toà án xác định các tài sản do bà Đào Thị P để lại bao gồm các thửa đất số 109; 109a; 119 và 107 và 02 mảnh đất giáp ao (giáp với thửa 119) có diện tích lần lượt là 36,4m² và 42,2 m² chưa kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cùng tầng một của ngôi nhà xây cấp 4. Theo ông T1 thì đất là các tài sản của bà Đào Thị P để lại thừa kế cho ông cùng chị gái là Nguyễn Thị V2, còn có tầng một của ngôi nhà xây cấp 4 được xây năm 2002 bằng tiền do chị gái cho là Nguyễn Thị V cho riêng ông. Vì vậy đây là tài sản riêng của ông và yêu cầu được sử dụng riêng số tài sản này, không nhất trí chia.

Theo các bản tự khai và biên bản lấy lời khai bổ sung; lời khai tại phiên toà sơ thẩm, bị đơn là bà Hà Thị L1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, đúng như ông T1 đã khai. Năm 2018 khi ly hôn, hai người chưa chia tài sản chung. Bà Hà Thị L1 xác định toàn bộ các tài sản ông Nguyễn Văn T1 đã kê khai bao gồm cả số tài sản do bà Đào Thị P để lại, hiện nay ông T1 cho là tài sản riêng đều là tài sản chung của hai người. Tổng trị giá tài sản chung của hai người là: 2.289.215.500 đồng và đề nghị được chia đôi. Không công nhận khoản nợ bà Nguyễn Thị V số tiền 77.000.000, đồng là nợ chung mà đề nghị Toà án xác định là khoản vay riêng của ông T1 với bà V.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị V khai: Năm 2010 ông T1 và bà L1 có vay của bà 02 chỉ vàng, đến nay chưa trả. Số vàng này được tính trị giá là 7.000.000 đồng. Năm 2012 ông T1 có vay của bà 30.000.000 đồng để mua đất ở thôn ĐG, BD. Năm 2015 ông T1 tiếp tục vay bà 40.000.000 đồng để xây phòng hát. Tất cả những lần vay đều không làm giấy vay nợ mà chỉ thoả thuận miệng. Tại thời điểm vay, chỉ có ông T1 trực tiếp nhận tiền vì bà L1 đang đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan - Trung Quốc. Bà Nguyễn Thị V xác định đây là khoản nợ chung của ông T1, bà L1 và đề nghị hai người cùng phải trả cho bà số tiền nêu trên.

Các anh Nguyễn Văn D và Nguyễn Văn T trình bày: Các anh là con của ông T1, bà L1. Do không đóng góp gì vào việc tạo dựng khối tài sản chung của gia đình nên không có yêu cầu gì trong việc ông T1, bà L1 chia tài sản chung.

Toà án cấp sơ thẩm cũng đã T1 hành xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản và T1 hành hoà giải nhưng các đương sự không thống nhất được về các nội dung cần giải quyết trong vụ án.

Tại bản án số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 29-11-2019, Tòa án nhân dân huyện Y đã căn cứ vào các Điều 28; 35; 39; 147;157; 165; 228; 235; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 209; 212; 213; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Các Điều 29; 33; 59; 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và các khoản nợ của ông Nguyễn Văn T1; Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị V đối với khoản tiền cho vay.

2. Về tài sản chung:

* / Phần của ông T1 được chia như sau:

+ Diện tích 175, 4 m² đất bao gồm: 128,1 m² đất ở nông thôn (ONT) thửa 109 và 47,3m² đất vườn tạp thửa 109a tờ bản đồ 49 địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã BĐ có tứ cận phía Tây Bắc giáp đất hộ bà Nguyễn Thị V có chiều dài 9,07m (Từ điểm K1 đến điểm K2); phía Đông Bắc giáp đất hộ Nguyễn Văn D (Nguyễn Triều D) có chiều dài 12,21m (Từ điểm K2 đến điểm K3). Phía Đông Nam giáp hộ Nguyễn Văn D (Nguyễn Triều D) có chiều dài 7,39m (Từ điểm K3 đến điểm K4); Phía Tây Nam giáp đất bà Hà Thị L1, chiều dài 13,85 m (Từ điểm K4 đến điểm K5); Phía Tây Bắc giáp đường B- Khe S có chiều dài 7,64 m (Từ điểm K5 đến điểm K1).Trị giá: Đất ở giá 3.000.000 đồng/1m² X 128,1 m²= 348.300.000 đồng; Đất vườn tạp 25.000 đồng/1m² X 47,3m²=1.182.500 đồng. Tổng cộng: 385.482.500 đồng.

+ Diện tích 56,8 m² thuộc thửa 119 (đất ao) + 36,4 m² đất vườn tạp giáp thửa 119; 42,2 m² đất vườn tạp giáp thửa 119, tờ bản đồ 49. Địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã BĐ. Có tứ cận Tây Bắc giáp đất bà Hà Thị L1 có chiều dài 13,16m (Từ điểm K6 đến điểm K7); phía Đông Nam giáp đất bà Hà Thị L1 có chiều dài 7,03m (Từ điểm K7 đến điểm K8); phía Nam giáp nương, giáp hộ Nguyễn Văn T có chiều dài 20,44m (Từ điểm K8 qua K9 đến điểm K10); phía Tây giáp đường B- Khe S có chiều dài 32,05 m (Từ điểm K10 qua K11, 12, 13, 14 đến điểm K6). Trị giá đất ao 30.000 đồng/1m² X 56,8m²= 1.704.000 đồng; đất vườn tạp 25.000 đồng/1m² X 78,6m²=1.965.000 đồng.Tổng cộng: 3.669.000 đồng.

+ Diện tích 105,4 m² đất ở nông thôn, tờ bản đồ 49 (205-đ-2), địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã BĐ. Có tứ cận Tây Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn R có chiều dài 19,61 m (Từ điểm C1 đến điểm C2); phía Đông Bắc giáp đất Ủy ban nhân dân xã BĐ, có chiều dài 5,17 m (Từ điểm C2 đến điểm C3); phía Tây Nam giáp hộ ông Đặng Văn K có chiều dài 22,35m (Từ điểm C3 đến điểm C4); phía Tây nam giáp đường B - Khe S có chiều dài 5,14m (Từ điểm C4 đến điểm C1). Trị giá 300.390.000 đồng.

+ Diện tích 115,0 m²(LUC) lúa nước thửa 223, tờ bản đồ 49, địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã BĐ. Có tứ cận Tây Bắc giáp đất ông Đặng Văn U có chiều dài 7,76m

(Từ điểm A3 đến điểm A4); phía Đông Nam giáp đất Ủy ban nhân dân xã BÐ có chiều dài 13,90m (Từ điểm A4 đến điểm A5); Phía Tây Nam giáp hộ ông Bùi Văn G có chiều dài 8,03m (từ điểm A5 đến điểm A1); phía Tây đất ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn C1 có chiều dài 15,24 m (từ điểm A1, 2 đến điểm A3). Trị giá 4.025.000 đồng.

+ Diện tích 195,3 m² (BHK) đất màu thừa đất 40, tờ bản đồ 49, địa chỉ thừa đất thôn N, xã BÐ, có tứ cận Tây Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị N có chiều dài 9,17 m (từ điểm B1 đến điểm B2); phía Đông Bắc giáp đất bà Khuất Thị O có chiều dài 10.99m (từ điểm B2 đến điểm B3), giáp đất bà Hà Thị L1 có chiều dài 5,94m (từ điểm B3 đến điểm B6), giáp đất ông Lê N có chiều dài 7,86 m (từ điểm B6 đến điểm B7); phía Nam giáp đất Ủy ban nhân dân xã BÐ có chiều dài 5,40 m (từ điểm B7 đến điểm B8); phía Tây Nam giáp đất ông Đinh Văn Đ có chiều dài 23,43m (từ điểm B8 đến điểm B1). Trị giá 4.882.500 đồng.

+ 01 nhà xây cấp III khung chịu lực ba tầng xây năm 2016 trên diện tích đất thừa 109 và 109a tờ bản đồ số 49 tại Thôn N, xã BÐ. Trị giá 605.971.474 đồng.

+ Khối xây bờ ao và khối xây trụ bê tông cốt thép được xây trên thừa đất 119 tờ bản đồ số 49 đã hết khấu hao sử dụng nhưng giá trị sử dụng vẫn còn được tính là 30% của N giá định giá, giá trị còn lại là : 4.300.586 đồng.

+ Mái tôn xà thép làm giáp nhà xây 03 tầng theo định giá có giá trị 8.795.319 đồng.

Tổng giá trị tài sản được chia : 1.317.516.379 đồng (Một tỷ ba trăm mười bảy triệu năm trăm mười sáu nghìn ba trăm bảy mươi chín đồng) (có sơ đồ kèm theo)

* Phần bà Hà Thị L1:

+ Diện tích 128,9 m² đất bao gồm : 79,6 m² đất ở nông thôn (ONT) thừa đất 109 và 49,3 m² đất vườn tạp thừa 109a tờ bản đồ số 49, địa chỉ thừa đất tại thôn N, xã BÐ có tứ cận phía Tây Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T1 có chiều dài 13,85 m (từ điểm K5 đến điểm K4); phía Đông Nam giáp đất hộ Nguyễn Văn D (Nguyễn Triều D) và bà Hà Thị L1 có chiều dài 8,31 m (từ điểm K4 qua K21 đến điểm K7); phía Tây Nam giáp đất ông Nguyễn Văn T1 có chiều dài 13,16 m (từ điểm K7 đến điểm K6); phía Tây Bắc giáp đường B - Khe S có chiều dài 8,91m (từ điểm K6 đến điểm K5). Trị giá đất ở giá 3.000.000 đồng /m² X 79,6 m² = 238.800.000 đồng; đất vườn tạp 25.000đồng /m² X 49,3 m² = 1.232.500 đồng. Tổng cộng: 240.032.500 đồng.

+ Diện tích 193,9m² đất ở nông thôn (ONT) thừa đất số 120 tờ bản đồ số 49, địa chỉ thừa đất tại thôn N, xã BÐ có tứ cận phía Tây Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn D (Nguyễn Triều D) có chiều dài 13,59 m (từ điểm K21 đến điểm K20); phía Đông Nam giáp đất hộ Nguyễn Văn X có chiều dài 17,07 m (từ điểm K20 đến điểm K22); phía Tây Nam giáp ruộng nước có chiều dài 13,84 m (từ

điểm K22 đến điểm K8); phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn T1, bà Hà Thị L1 có chiều dài 12,72 m (từ điểm K8, K7 đến điểm K21). Trị giá : 312.000.000 đồng.

+ Diện tích 108,7m² thửa đất số 10, tờ bản đồ số 57 (đất ở tại nông thôn), địa chỉ: Thôn ĐG, xã BD, có tứ cận phía Tây Bắc giáp đất Ủy ban nhân dân xã BD có chiều dài 05m (từ điểm F1 đến điểm F4); phía Đông Nam giáp đất hộ ông T3 có chiều dài 21,78 m (từ điểm F4 đến điểm F3); phía Tây Nam giáp đường B – Khe S có chiều dài 05m (từ điểm F3 đến điểm F2); phía Tây Bắc giáp đất ông F có chiều dài 21,71 m (từ điểm F2 đến điểm F1). Trị giá: 326.100.000 đồng.

+ Diện tích 191,9 m² bao gồm 150 m² đất thửa 198 (đất ở tại nông thôn) và thửa đất số 201 diện tích 41,9 m² (Đất vườn tạp), tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn Khe N, xã Đ, có tứ cận phía Tây Bắc giáp đất bà Đào Thị TH có chiều dài 06 m (từ điểm H3 đến điểm H4); phía Đông Nam giáp đất hộ bà Đào Thị S có chiều dài 32,21 m (từ điểm H4,5 đến điểm H6); phía Tây Nam giáp đường bê tông có chiều dài 06 m (từ điểm H6 đến điểm H1); phía Tây Bắc giáp đất bà Đào Thị S có chiều dài 31,75m (từ điểm H1,2 đến điểm H3). Trị giá: 130.000.000 đồng.

+ Diện tích 141,6 m² (LUC) lúa nước thửa 381, tờ bản đồ số 49 địa chỉ thửa đất thôn N, xã BD, có tứ cận Tây Bắc giáp đất ông A có chiều dài 13,8 m (từ điểm E2 đến điểm E3); phía Đông Nam giáp đất ông A có chiều dài 11,36 m (từ điểm E4 đến điểm E1); phía Tây P có chiều dài 10,64m (từ điểm E1 đến điểm E2). Trị giá: 4.956.000 đồng.

+ Diện tích 294,1 m² (BHK) đất màu thửa số 43, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất thôn N, xã BD, có tứ cận Tây P giáp đất ông Nguyễn Văn Q có chiều dài 9,57 m (từ điểm B4 đến điểm B5); phía Nam Giáp đất ông Lê N có chiều dài 39,43 m (từ điểm B5 đến điểm B6); phía Tây Nam giáp đất ông Nguyễn Văn T1 có chiều dài 5,94m (từ điểm B6 đến điểm B3); phía Tây Bắc giáp đất bà Khuất Thị O có chiều dài 38,67 m (từ điểm B3 đến điểm B4). Trị giá: 7.352.000 đồng.

+ 01 nhà xây cấp 4, tầng 1 xây năm 2002 tường 220, tầng 2 xây năm 2004 tường 110 bố trí được xây trên diện tích đất thửa đất 109 và 109a. Trị giá 123.153.558 đồng. (Có sơ đồ kèm theo).

Tổng giá trị tài sản bà L1 được chia: 1.143.594.058 đồng (Một tỷ một trăm bốn mươi ba triệu năm trăm chín tư nghìn không trăm năm mươi tám đồng).

* Phần anh Nguyễn Văn D được ông T1, bà L1 tặng cho bao gồm thửa đất số 107 và thửa số 117 diện tích 401,8 m², tờ bản đồ 49, địa chỉ thửa đất thôn N, xã BD, có tứ cận phía Tây Bắc giáp đất hộ ông Đinh Kim H có chiều dài 26,62 m (từ điểm K15,16 đến điểm K17); phía Đông Nam giáp đất hộ ông Nguyễn Văn X có chiều dài 18,51 m (từ điểm K17,18,19 đến điểm K20); phía

Tây Nam giáp đất bà Hà Thị L1 có chiều dài 13,59 m (từ điểm K20 đến điểm K21); phía Tây Bắc giáp đất bà Hà Thị L1 và ông Nguyễn Văn T1 chiều dài 10,01 m (từ điểm K21, K4 đến điểm K3) phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn T1 có chiều dài 12,21m (từ điểm K3 đến điểm K2). Trị giá: Đất vườn tạp 25.000 đồng/m² X 401,8 m² = 10.575.000 đồng (Mười triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). (Có sơ đồ kèm theo)

3/ Về khoản nợ:

Ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm trả 77.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị V.

Ngoài ra, trong phần quyết định của bản án còn tuyên về trách nhiệm chịu chi phí tố tụng, án phí; về nghĩa vụ thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10-12-2019 ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo không nhất trí với nội dung quyết định của bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án với lý do: Không nhất trí với việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định 04 thửa đất số 109; 109a; 107 và 119 là tài sản chung và chia cho bà L1 một phần vì đất là tài sản riêng của ông với bà V2 do được thừa kế từ tài sản của mẹ đẻ; Không nhất trí việc chia ngôi nhà cấp 4 vì tầng 1 của ngôi nhà là tài sản riêng của ông do được tạo dựng từ tiền của chị gái ông là bà Nguyễn Thị V cho riêng ông để làm nhà; Không nhất trí với việc xác định và buộc ông trả khoản nợ riêng cho bà V với số tiền 77.000.000, đồng và không nhất trí với Văn bản số 1586/NHNO-YB-KTNB ngày 27-11-2019 vì ông không được tiếp cận, công khai mà chỉ được biết ngay trước khi mở phiên tòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T1 giữ N nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại bản án sơ thẩm số: 27/2019/ HNGĐ-ST ngày 29-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh YB. Bổ sung thêm nội dung: Đề nghị Tòa án xem xét lại về việc xác định tài sản chung của gia đình gồm 02 ngôi nhà vì bản chất ngôi nhà xây cấp 4 hai tầng và nhà xây 3 tầng chỉ là một nhà được xây dựng tại nhiều thời điểm khác nhau nhưng chung tường và móng giữa. Phần xây 03 tầng được cấy thêm cột và gác dầm vào tường chịu lực của nhà cấp 4 nên nếu tách rời thì phần này không tồn tại độc lập được.

Bị đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn không nhất trí với ý kiến do phía nguyên đơn đưa ra. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh YB có ý kiến: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Thủ tục phiên tòa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định và hợp lệ. Qua nghiên cứu hồ sơ Viện kiểm sát nhận thấy: Trong quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ

thẩm đã xác định thiếu tư cách tham gia tố tụng của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Giải quyết thiếu nội dung cần giải quyết trong vụ án; Có nhiều thiếu sót về nội dung trong việc xem xét, thẩm định; Chưa làm rõ các tài sản là di sản thừa kế và các tài sản của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn, huỷ bản án thẩm số: 27/2019/ HNGĐ-ST ngày 29-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh YB để chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, lời trình bày, tranh luận của các đương sự. Xét kháng cáo của bị đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn là đúng. Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn kháng cáo, đúng, đủ về hình thức và nội dung. Nên kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ.

Trong vụ án, có nhiều tài liệu, chứng cứ thể hiện bà Nguyễn Thị V còn liên quan đến quyền thừa kế tài sản và là người thực tế đang cùng sử dụng đất, có tài sản trên đất của gia đình ông T1, bà L1. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định vai trò của bà V có liên quan đến khoản nợ của các đương sự là thiếu sót. Làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Bản án sơ thẩm số: 27/2019/ HNGĐ-ST ngày 29-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh YB nhận định “...xác định các thửa đất số 109; 107; 119; 109a, diện tích đất 36,4m² tiếp giáp với thửa 119 diện tích đất ao chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích 42,2 m² tiếp giáp với thửa 119 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản của hộ ông T1. Bao gồm ông T1, bà L1, bà V2...Do bà V2 chết từ tháng 8 năm 2000 nên phần diện tích đất của bà V2 giao cho ông T1 quản lý và được chia chung trong phần của ông T1”. Trong hồ sơ, có nhiều tài liệu thể hiện các tài sản này là tài sản chung của gia đình, bắt nguồn từ tài sản của bố mẹ ông T1 để lại. Nhưng trong quá trình giải quyết tranh chấp Tòa án cấp sơ thẩm không xác định di sản của bà V2 gồm những gì và tách phần di sản của bà V2 ra khỏi khối tài sản chung của ông T1, bà L1; Không làm rõ yêu cầu của các đương sự về việc giải quyết di sản của bà V2 để lại mà chia toàn bộ khối tài sản của gia đình, gồm cả phần di sản của bà V2 cho ông T1, bà L1 sử dụng là vi phạm Nguyên tắc chia tài sản chung. Làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người thuộc diện được hưởng thừa kế của bà Nguyễn Thị V2. Bản án sơ thẩm nhận định: “...phần diện tích đất của bà V2 giao cho ông T1 quản lý và được chia

chung trong phần của ông T1” nhưng không nêu rõ phần của bà V2 là bao nhiêu; ở vị trí nào. Là không rõ ràng.

Tại sơ đồ thẩm định các ngày 07 và 08 tháng 10 năm 2019 (Bút lục số 222) và phụ biểu (Bút lục số 350) thể hiện trên phần diện tích đất thuộc thửa đất số 109 và 109a có 03 khối công trình xây dựng liền nhau. Phù hợp với nội dung Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08-10-2019 (bút lục số 217-221) thể hiện “... *thửa số 3 trên sơ đồ xem xét, thẩm định (Là diện tích đất thuộc thửa 109 và 109a) có các tài sản...01 nhà xây cấp 4 hai tầng; 01 nhà xây cấp 3 ba tầng hiện đang do ông T1, bà L1 sử dụng và 01 nhà xây cấp 4 diện tích 52,4 m² do bà Nguyễn Thị V đang sử dụng...*”; Nhưng trong hồ sơ vụ án không làm rõ ngôi nhà trên thuộc quyền sở hữu của ai; không thể hiện yêu cầu của các đương sự đối với tài sản là ngôi nhà này. Mặt khác, Tòa án có thu thập tài liệu là Văn bản số 1586/NHNO-YB-KTNB ngày 27-11-2019 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thể hiện việc bà L1 có chuyển tiền vào tài khoản đứng tên ông Nguyễn Văn T1 nhưng không xác minh phương thức thanh toán cho người thụ hưởng để làm rõ ông T1 có phải là người đã rút số tiền nêu trên không. Là thiếu sót trong việc thu thập tài liệu, chứng cứ trong vụ án.

Tại phiên toà Phúc thẩm, ông T1, bà L1 đều thừa nhận phần mái tôn xà thép làm giáp nhà xây 03 tầng là tài sản của bà Nguyễn Thị V quản lý, sử dụng. Nội dung này chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ là tài sản của ai. Nên việc giao cho ông T1 sử dụng là thiếu căn cứ.

Bản án sơ thẩm xác định thửa đất số 109 và 109a thuộc quyền sử dụng của gia đình ông T1, bà L1 và chia quyền sử dụng cho các đương sự đối với hai thửa đất này. Nhưng không giải quyết về quyền và nghĩa vụ của người đang sử dụng ngôi nhà dựng trên đất là bà Nguyễn Thị V là thiếu nội dung cần giải quyết trong vụ án. Dẫn đến việc giải quyết vụ án không triệt để, khó thi hành án.

[3] Từ các nhận định trên thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiếu vai trò của người tham gia tố tụng trong vụ án; Còn nhiều nội dung trong vụ án chưa được làm rõ mà không thể thực hiện bổ sung tại phiên toà phúc thẩm; Trong bản án còn bỏ sót không giải quyết tài sản có liên quan trong vụ án; Chưa phân định rõ phần tài sản chung của các đương sự và phần di sản của đồng sở hữu đã chết; không làm rõ quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Vì vậy cần chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh YB tại phiên toà. Hủy bản án sơ thẩm số: 27/2019/ HNGĐ-ST ngày 29-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh YB. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh YB giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Do Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm, nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148; khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, ông Nguyễn Văn T1. Huỷ bản án sơ thẩm số: 27/2019/ HNGĐ-ST ngày 29-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh YB về tranh chấp “*Yên cầu chia tài sản chung sau ly hôn*” giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T1 và bị đơn là bà Hà Thị L1. Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh YB xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp ngày 17-12-2019, theo biên lai số AA/2013/06824 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh YB.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh YB;
- TAND huyện Y
- Các đương sự
- THA Dân sự huyện Y;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, TA . (10b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Dũng